

**CÔNG TY TNHH HOA LAN BẮC VIỆT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH HOA LAN BẮC VIỆT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HOA LAN BAC VIET COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109176058

**3. Ngày thành lập:** 08/05/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 84, ngõ 86, đường Trâu Quỳ, Thị trấn Trâu Quỳ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                    | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                         | 0118(Chính) |
| 2.  | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                      | 0119        |
| 3.  | Trồng cây ăn quả                                                                                                             | 0121        |
| 4.  | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                      | 0128        |
| 5.  | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                       | 0129        |
| 6.  | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                          | 0131        |
| 7.  | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                           | 0132        |
| 8.  | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                 | 0161        |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                              | 0163        |
| 10. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                | 0164        |
| 11. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                 | 1030        |
| 12. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                | 1062        |
| 13. | Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp                                                      | 2021        |
| 14. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                               | 2511        |
| 15. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                             | 2591        |
| 16. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                 | 2592        |
| 17. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                  | 2593        |
| 18. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>(Trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại) | 2599        |
| 19. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                       | 2821        |
| 20. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                            | 4101        |

|     |                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                               | 4102 |
| 22. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                 | 4321 |
| 23. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                 | 4322 |
| 24. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa ( Trừ đấu giá)                                                                                                                     | 4610 |
| 25. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                | 4620 |
| 26. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                    | 4632 |
| 27. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                    | 4649 |
| 28. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                | 4653 |
| 29. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp                       | 4669 |
| 30. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh                                                    | 4722 |
| 31. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh    | 4773 |
| 32. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ rau quả lưu động hoặc tại chợ                               | 4781 |
| 33. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ hàng gốm sứ, thủy tinh lưu động hoặc tại chợ<br>- Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh lưu động hoặc tại chợ | 4789 |
| 34. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet ( Trừ đấu giá)                                                                                                | 4791 |
| 35. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                        | 4933 |
| 36. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                           | 5210 |
| 37. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                      | 5224 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 38. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Giám sát thi công xây dựng, kiểm định xây dựng<br>- Tư vấn quản lý dự án<br>- Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng<br>- Khảo sát xây dựng<br>- Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình (hạng 2)<br>- Thiết kế cảnh quan và các hoạt động kiến trúc | 7110 |
| 39. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                   | 7214 |
| 40. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động của những nhà báo độc lập; Tư vấn chứng khoán)                                                                                           | 7490 |
| 41. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7710 |
| 42. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển                                                                                                                                                           | 7730 |
| 43. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8130 |
| 44. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                          | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên  | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHẠM QUANG VINH | Đội 11, Thôn Hành Lạc, Thị Trấn Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam    | 3.000.000.000         | 60,000    | 145634723                                                                                                                                         |         |
| 2   | ĐOÀN VĂN NHU    | Thôn Nhân Giả, Xã Vinh Quang, Huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam          | 2.000.000.000         | 40,000    | 031091003340                                                                                                                                      |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM QUANG VINH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 06/08/1995

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 145634723

Ngày cấp: 26/06/2010

Nơi cấp: Công an tỉnh Hưng Yên

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Đội 11, Thôn Hành Lạc, Thị Trấn Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Đội 11, Thôn Hành Lạc, Thị Trấn Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội